

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Số: /SGDDĐT-QLCL

V/v thông báo kết quả phúc khảo bài thi  
tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học  
2025-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày tháng 7 năm 2025

Kính gửi:

- Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn;
- Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến;
- Các trường THPT công lập.

Căn cứ Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 24/02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Kế hoạch tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông (THPT) năm học 2025-2026; Quyết định số 355/QĐ-SGDĐT ngày 08/4/2025 của Giám đốc Sở GDĐT về việc ban hành Quy định tổ chức Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông năm học 2025-2026; Căn cứ kết quả chấm phúc khảo của Ban Phúc khảo bài thi tuyển sinh lớp 10, Sở GDĐT thông báo kết quả phúc khảo bài thi Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2025-2026, cụ thể như sau:

**1. Bài thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT**

a) Số lượng bài thi đề nghị phúc khảo: 726 bài thi, cụ thể:

| Môn thi    | Ngữ văn | Ngoại ngữ | Toán |
|------------|---------|-----------|------|
| Số bài thi | 290     | 218       | 220  |

b) Kết quả phúc khảo: Phụ lục 1 đính kèm.

**2. Bài thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT chuyên Lê Quý Đôn**

a) Số lượng bài thi đề nghị phúc khảo: 61 bài, cụ thể:

| Môn thi    | Toán | Ngữ văn | Vật lí | Hóa học | Sinh học | Lịch sử | Tin học | Tiếng Anh |
|------------|------|---------|--------|---------|----------|---------|---------|-----------|
| Số bài thi | 08   | 03      | 01     | 06      | 07       | 01      | 02      | 03        |

b) Kết quả phúc khảo: Phụ lục 2 đính kèm.

**3. Căn cứ kết quả chấm phúc khảo Sở GDĐT sẽ có quyết định xét tuyển bổ sung đối với các trường hợp thí sinh đạt điểm chuẩn theo nguyện vọng đã đăng ký**

Từ ngày 31/7/2025 đến ngày 05/8/2025, các trường hợp thay đổi kết quả tuyển sinh sau phúc khảo liên hệ với trường THPT để xác nhận nhập học.

Nhận được Công văn này, Sở GDĐT yêu cầu thủ trưởng các đơn vị, trường học thông báo rộng rãi kết quả chấm phúc khảo để phụ huynh, học sinh được biết./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- [www.danang.edu.vn](http://www.danang.edu.vn);
- Lưu: VT, QLCL.

**GIÁM ĐỐC**

**Lê Thị Bích Thuận**

**Phụ lục 1**

(Đính kèm Công văn số: /SGDDT-QLCL ngày / 7/2025 của Giám đốc Sở GDĐT)

**KẾT QUẢ PHÚC KHẢO BÀI THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2025-2026**

| TT | Số báo danh | Họ tên                 | Môn đăng ký phúc khảo<br>(Đánh dấu X) |           |      | Kết quả phúc khảo |           |      |                |
|----|-------------|------------------------|---------------------------------------|-----------|------|-------------------|-----------|------|----------------|
|    |             |                        | Ngữ Văn                               | Ngoại ngữ | Toán | Ngữ văn           | Ngoại ngữ | Toán | Điểm xét tuyển |
| 1  | 040539      | Ngô Văn Duy Vũ         | x                                     |           |      | 3                 |           |      | 16             |
| 2  | 040425      | Nguyễn Thị Anh Thư     | x                                     | x         | x    | 4,5               | 1,13      | 3    | 15,63          |
| 3  | 040452      | Trần Minh Toàn         | x                                     | x         | x    | 1,5               | 3,5       | 3,75 | 15,5           |
| 4  | 040283      | Nguyễn Thảo Nguyên     | x                                     |           |      | 4,25              |           |      | 16,13          |
| 5  | 040530      | Võ Quốc Việt           | x                                     | x         | x    | 2                 | 3         | 3,75 | 15,75          |
| 6  | 040455      | Phạm Xuân Tới          | x                                     |           |      | 3,25              |           |      | 16             |
| 7  | 040493      | Nguyễn Thị Phương Trúc | x                                     | x         | x    | 3,25              | 1,75      | 4    | 16             |
| 8  | 040537      | Hoàng Đỗ Nguyên Vũ     | x                                     | x         | x    | 2,5               | 4,25      | 1,75 | 15,5           |
| 9  | 040135      | Nguyễn Anh Huy         | x                                     | x         | x    | 2,75              | 2,5       | 3,25 | 15,75          |
| 10 | 040152      | Nguyễn Thị Ngọc Huyền  |                                       | x         | x    |                   | 2,25      | 3,5  | 15,5           |
| 11 | 051372      | Nguyễn Thái Bảo Trân   | x                                     | x         | x    | 3                 | 1,5       | 3,25 | 16,75          |
| 12 | 050936      | Lê Nguyễn Uyên Như     | x                                     | x         | x    | 3,5               | 4,13      | 2,5  | 18,13          |
| 13 | 051480      | Phan Huỳnh Phương Uyên | x                                     | x         | x    | 3                 | 3,5       | 2,5  | 18             |
| 14 | 051439      | Nguyễn Thị Tuyền       | x                                     | x         | x    | 4                 | 2         | 4,75 | 18,25          |
| 15 | 051360      | Văn Nguyễn Bảo Trâm    | x                                     | x         | x    | 5                 | 2         | 4    | 18             |
| 16 | 051029      | Nguyễn Văn Quang       | x                                     |           | x    | 4,25              |           | 4    | 18,25          |
| 17 | 051193      | Huỳnh Văn Đức Thiện    |                                       | x         |      |                   | 1,25      |      | 22,75          |
| 18 | 050185      | Lê Hoàng Ngọc Dung     | x                                     | x         | x    | 3,25              | 2,25      | 3,25 | 16,5           |
| 19 | 050380      | Nguyễn Thị Kim Hoa     | x                                     | x         | x    | 5                 | 2,75      | 1,75 | 18             |
| 20 | 051194      | Nguyễn Phước Thiện     | x                                     | x         | x    | 5                 | 2         | 2,75 | 18,25          |
| 21 | 051070      | Dương Nguyễn Tú Quỳnh  | x                                     | x         | x    | 5,5               | 1         | 3,5  | 18             |

| TT | Số báo danh | Họ tên                | Môn đăng ký phúc khảo<br>(Đánh dấu X) |           |      | Kết quả phúc khảo |           |      |                |
|----|-------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------|------|-------------------|-----------|------|----------------|
|    |             |                       | Ngữ Văn                               | Ngoại ngữ | Toán | Ngữ văn           | Ngoại ngữ | Toán | Điểm xét tuyển |
| 22 | 051428      | Nguyễn Duy Thanh Tuấn | x                                     | x         | x    | 3,5               | 3,75      | 2,75 | 18             |
| 23 | 050308      | Mai Thị Bích Hạnh     | x                                     | x         | x    | 3                 | 4         | 3,75 | 18,25          |
| 24 | 050338      | Vương Khả Hân         | x                                     | x         | x    | 5                 | 1,75      | 1,75 | 15,25          |
| 25 | 050900      | Nguyễn Thị Hồng Nhi   | x                                     |           |      | 3,75              |           |      | 18,25          |
| 26 | 050829      | Đặng Đức Nguyên       |                                       |           | x    |                   |           | 3,75 | 19,25          |
| 27 | 051318      | Lê Phan Yên Trang     | x                                     | x         | x    | 4,75              | 2,25      | 2,75 | 18,25          |
| 28 | 050763      | Lê Nguyễn Quỳnh Ngân  | x                                     | x         | x    | 4                 | 2,88      | 2,5  | 18,13          |
| 29 | 050695      | Hứa Văn Quang Minh    | x                                     | x         | x    | 4,25              | 3         | 3,5  | 18,25          |
| 30 | 050001      | Đinh Thị Hoài An      | x                                     | x         | x    | 5,5               | 1,5       | 2    | 17             |
| 31 | 050655      | Đinh Trọng Lộc        | x                                     | x         |      | 2,5               | 4         |      | 18,25          |
| 32 | 050570      | Lê Thị Minh Khuê      | x                                     | x         | x    | 6,75              | 4,5       | 5    | 25,5           |
| 33 | 082067      | Hoàng Thiên Trường    | x                                     |           |      | 5                 |           |      | 33,5           |
| 34 | 080136      | Bùi Nguyễn Thiên Ân   | x                                     | x         | x    | 7,5               | 8,25      | 6,75 | 32,5           |
| 35 | 051188      | Võ Đức Thắng          |                                       | x         |      |                   | 3,5       |      | 23,25          |
| 36 | 050431      | Mai Đăng Huy          |                                       | x         |      |                   | 2,63      |      | 21,88          |
| 37 | 050810      | Nguyễn Trần Bảo Ngọc  | x                                     | x         |      | 5                 | 5,25      |      | 25,5           |
| 38 | 051346      | Nguyễn Thị Bích Trâm  |                                       | x         | x    |                   | 5,38      | 6    | 24,88          |
| 39 | 050346      | Võ Trần Hiếu Hậu      | x                                     |           |      | 4                 |           |      | 25,38          |
| 40 | 051182      | Hoàng Đức Thắng       |                                       | x         |      |                   | 4,75      |      | 29,75          |
| 41 | 050821      | Trương Bảo Ngọc       | x                                     |           |      | 5                 |           |      | 25,25          |
| 42 | 011445      | Lê Anh Tuấn           | x                                     | x         | x    | 2,25              | 2,5       | 1    | 14,75          |
| 43 | 011372      | Đặng Thùy Bảo Trân    | x                                     | x         | x    | 5                 | 2,5       | 0,75 | 15             |
| 44 | 010352      | Hồ Bảo Hoàng          | x                                     | x         | x    | 3,25              | 2         | 2,5  | 14,75          |
| 45 | 010161      | Phan Cường            |                                       | x         | x    |                   | 2,5       | 2    | 15,25          |
| 46 | 011244      | Dương Hoàng Thịnh     | x                                     | x         | x    | 4                 | 3         | 1,5  | 15,25          |
| 47 | 010418      | Trần Minh Huy         | x                                     | x         | x    | 2,25              | 2,25      | 3,75 | 15             |

| TT | Số báo danh | Họ tên                 | Môn đăng ký phúc khảo<br>(Đánh dấu X) |           |      | Kết quả phúc khảo |           |      |                |
|----|-------------|------------------------|---------------------------------------|-----------|------|-------------------|-----------|------|----------------|
|    |             |                        | Ngữ Văn                               | Ngoại ngữ | Toán | Ngữ văn           | Ngoại ngữ | Toán | Điểm xét tuyển |
| 48 | 030250      | Trần Thị Minh Duyên    | x                                     |           |      | 7                 |           |      | 29,63          |
| 49 | 030671      | Nguyễn Đỗ Ngân Khánh   |                                       | x         |      |                   | 6,75      |      | 29,5           |
| 50 | 081383      | Nguyễn Văn Khôi Nguyên | x                                     |           |      | 3,75              |           |      | 29,63          |
| 51 | 030679      | Trần Bảo Khánh         | x                                     |           | x    | 5,75              |           | 6    | 28,13          |
| 52 | 080283      | Lương Thị Thùy Diễm    | x                                     |           |      | 6,75              |           |      | 33,13          |
| 53 | 031207      | Huỳnh Bá Hy Phát       | x                                     | x         |      | 4,5               | 5,75      |      | 29,5           |
| 54 | 031941      | Nguyễn Thị Hoàng Vỹ    | x                                     | x         | x    | 6,75              | 6,5       | 6,25 | 29,5           |
| 55 | 080325      | Nguyễn Văn Ngọc Dũng   | x                                     |           | x    | 5,75              |           | 7    | 28,75          |
| 56 | 030635      | Hồ Nguyên Khang        |                                       | x         |      |                   | 6,75      |      | 29,5           |
| 57 | 031563      | Lê Anh Thư             |                                       | x         |      |                   | 6,5       |      | 29,25          |
| 58 | 030581      | Võ Văn Anh Huy         | x                                     |           |      | 5                 |           |      | 29             |
| 59 | 030309      | Phạm Ngọc Đoan         | x                                     |           |      | 5,75              |           |      | 29,5           |
| 60 | 031906      | Trần Quang Vũ          | x                                     |           |      | 4,75              |           |      | 28,25          |
| 61 | 031236      | Trương Thanh Phong     | x                                     | x         | x    | 6,5               | 6,25      | 7    | 29,5           |
| 62 | 030081      | Trần Quỳnh Anh         | x                                     |           |      | 6,5               |           |      | 29,25          |
| 63 | 020680      | Phạm Thế Vinh          | x                                     |           | x    | 5,25              |           | 2,75 | 19,25          |
| 64 | 020312      | Huỳnh Đại Lực          | x                                     | x         | x    | 3,5               | 6         | 3    | 19,25          |
| 65 | 020512      | Nguyễn Quang Tấn Tài   | x                                     | x         | x    | 3,5               | 4,75      | 1,5  | 15,75          |
| 66 | 020535      | Nguyễn Thị Bích Thảo   | x                                     | x         | x    | 4                 | 3,75      | 2    | 16,5           |
| 67 | 020554      | Nguyễn Cường Thịnh     | x                                     | x         | x    | 4,25              | 3,25      | 4,25 | 19,25          |
| 68 | 020384      | Nguyễn Thị Phương Ngọc | x                                     | x         | x    | 4,25              | 2,25      | 1,5  | 14,75          |
| 69 | 020019      | Nguyễn Ngọc Tuấn Anh   |                                       |           | x    |                   |           | 2,25 | 15,75          |
| 70 | 020123      | Hoàng Ngọc Hà          | x                                     |           | x    | 4,5               |           | 2,25 | 16,75          |
| 71 | 030383      | Lê Hồ Bảo Hân          | x                                     | x         | x    | 7,25              | 7,5       | 2,75 | 26,75          |
| 72 | 030580      | Võ Đức Huy             | x                                     | x         | x    | 5                 | 4,88      | 6,5  | 26,38          |
| 73 | 080277      | Trịnh Mạnh Cường       |                                       | x         | x    |                   | 4         | 6    | 25             |

| TT | Số báo danh | Họ tên                | Môn đăng ký phúc khảo<br>(Đánh dấu X) |           |      | Kết quả phúc khảo |           |      |                |
|----|-------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------|------|-------------------|-----------|------|----------------|
|    |             |                       | Ngữ Văn                               | Ngoại ngữ | Toán | Ngữ văn           | Ngoại ngữ | Toán | Điểm xét tuyển |
| 74 | 031791      | Trần Nguyễn Nhã Trúc  | x                                     |           | x    | 5,75              |           | 6,5  | 27             |
| 75 | 081359      | Lâm Phúc Nguyên       |                                       | x         |      |                   | 8,75      |      | 34,75          |
| 76 | 031716      | Phạm Đoàn Bảo Trân    |                                       | x         |      |                   | 5         |      | 25,25          |
| 77 | 030204      | Nguyễn Đình Dân       | x                                     | x         |      | 6,25              | 4,75      |      | 27             |
| 78 | 031714      | Nguyễn Phạm Bảo Trân  | x                                     |           |      | 6                 |           |      | 27,13          |
| 79 | 030442      | Đoàn Ngọc Mỹ Hoa      |                                       | x         | x    |                   | 4,75      | 7    | 26,5           |
| 80 | 031286      | Nguyễn Hà Phương      |                                       | x         | x    |                   | 5,5       | 6,25 | 26,5           |
| 81 | 031522      | Phạm Văn Thịnh        | x                                     |           |      | 5,25              |           |      | 27,13          |
| 82 | 081107      | Nguyễn Thị Tuệ Mẫn    |                                       | x         | x    |                   | 3,13      | 3,25 | 20,63          |
| 83 | 030613      | Phan Nguyễn Chấn Hưng | x                                     |           | x    | 5                 |           | 4,25 | 27             |
| 84 | 010230      | Nguyễn Anh Đạt        | x                                     | x         |      | 6,25              | 5         |      | 27             |
| 85 | 010784      | Phạm Khánh Ngân       |                                       | x         | x    |                   | 5,75      | 4,25 | 27             |
| 86 | 010675      | Đào Thị Hồng Minh     | x                                     |           | x    | 7,25              |           | 4,75 | 27,5           |
| 87 | 010700      | Trần Thị Bình Minh    | x                                     | x         | x    | 6,5               | 4,5       | 6,5  | 27,5           |
| 88 | 010979      | Phạm Tấn Phát         | x                                     | x         | x    | 6,25              | 5,75      | 5,5  | 27,5           |
| 89 | 010481      | Nguyễn Quang Khang    | x                                     | x         |      | 5                 | 4,88      |      | 27,38          |
| 90 | 010436      | Nguyễn Đăng Hùng      | x                                     | x         | x    | 5,25              | 5,75      | 7,25 | 27,5           |
| 91 | 081598      | Nguyễn Minh Phương    | x                                     |           |      | 7,25              |           |      | 29,75          |
| 92 | 081767      | Nguyễn Huỳnh Mai Thảo | x                                     | x         | x    | 7                 | 3,25      | 7    | 27,25          |
| 93 | 010054      | Nguyễn Thị Lan Anh    |                                       |           | x    |                   |           | 4,5  | 27,38          |
| 94 | 081566      | Nguyễn Lê Bảo Phúc    | x                                     | x         |      | 5,25              | 5,75      |      | 27             |
| 95 | 080773      | Nguyễn Nho Anh Khang  | x                                     | x         |      | 6,5               | 4,25      |      | 27,5           |
| 96 | 010072      | Trần Nguyên Trâm Anh  | x                                     | x         | x    | 5,5               | 5,25      | 5,75 | 26,5           |
| 97 | 010420      | Trần Quốc Huy         | x                                     | x         | x    | 5,5               | 5,25      | 5,75 | 26,5           |
| 98 | 011094      | Lê Ngọc Tú Quyên      | x                                     |           | x    | 5,5               |           | 5,5  | 26,63          |
| 99 | 081658      | Đoàn Lưu Thục Quyên   | x                                     |           |      | 6                 |           |      | 27,25          |

| TT  | Số báo danh | Họ tên                       | Môn đăng ký phúc khảo<br>(Đánh dấu X) |           |      | Kết quả phúc khảo |           |      |                |
|-----|-------------|------------------------------|---------------------------------------|-----------|------|-------------------|-----------|------|----------------|
|     |             |                              | Ngữ Văn                               | Ngoại ngữ | Toán | Ngữ văn           | Ngoại ngữ | Toán | Điểm xét tuyển |
| 100 | 010930      | Trịnh Gia Nhi                | x                                     | x         |      | 7,25              | 4,5       |      | 27,25          |
| 101 | 010897      | Cao Phan Yến Nhi             | x                                     |           | x    | 7                 |           | 5    | 27,5           |
| 102 | 010361      | Nguyễn Phúc Quý Hoàng        | x                                     | x         | x    | 4,75              | 6,88      | 6,75 | 27,38          |
| 103 | 031630      | Đinh Viết Tiến               | x                                     | x         | x    | 5                 | 1,75      | 1,75 | 16,5           |
| 104 | 030657      | Hồ Phương Khanh              | x                                     |           |      | 3,5               |           |      | 15,75          |
| 105 | 031362      | Lê Ngô Thanh Quỳnh           | x                                     |           |      | 4,5               |           |      | 16,75          |
| 106 | 031795      | Nguyễn Văn Trường            | x                                     | x         | x    | 3,25              | 4         | 2    | 16             |
| 107 | 031408      | Lê Anh Tài                   |                                       | x         | x    |                   | 2,75      | 4,5  | 15,75          |
| 108 | 030974      | Hồ Thị Thanh Nga             | x                                     | x         | x    | 4                 | 1,75      | 3,25 | 15,75          |
| 109 | 030402      | Lê Tấn Hồng Hậu              | x                                     | x         | x    | 3                 | 2,88      | 3    | 15,88          |
| 110 | 030942      | Phan Đỗ Trà My               | x                                     |           | x    | 3,5               |           | 2,5  | 15,5           |
| 111 | 030776      | Phạm Phú Hoàng Lâm           | x                                     |           |      | 3,5               |           |      | 16,75          |
| 112 | 031952      | Nguyễn Ngọc Yến              | x                                     | x         | x    | 4,25              | 1,75      | 2,75 | 15,75          |
| 113 | 031942      | Nguyễn Xuân Vỹ               | x                                     | x         | x    | 3                 | 1,75      | 4    | 15,75          |
| 114 | 020689      | Nguyễn Mai Nhật Vy           |                                       | x         | x    |                   | 3,25      | 1    | 16             |
| 115 | 020491      | Võ Nguyễn Thảo Quyên         | x                                     |           | x    | 2,5               |           | 1,75 | 15,5           |
| 116 | 020160      | Nguyễn Thị Thu Hiền          | x                                     | x         | x    | 3,75              | 2,25      | 2,5  | 16             |
| 117 | 020047      | Lê Thị Thu Bình              | x                                     | x         | x    | 3,25              | 2,75      | 2    | 15,75          |
| 118 | 010282      | Lê Anh Hào                   | x                                     | x         | x    | 3,25              | 2,25      | 2,25 | 14,75          |
| 119 | 011019      | Ngô Gia Phúc                 | x                                     | x         | x    | 2,25              | 4,25      | 1,25 | 14,75          |
| 120 | 011098      | Nguyễn Thanh Quỳnh Bảo Quyên |                                       |           | x    |                   |           | 3,25 | 15,25          |
| 121 | 011484      | Trần Hoàng Thiên Tú          | x                                     | x         | x    | 4,5               | 2,25      | 0,75 | 15             |
| 122 | 011420      | Nguyễn Minh Trí              | x                                     | x         | x    | 4,25              | 2         | 1,75 | 15             |
| 123 | 010031      | Huỳnh Hoàng Anh              | x                                     | x         | x    | 3                 | 2         | 2,25 | 15,25          |
| 124 | 010932      | Võ Phương Nhi                |                                       |           | x    |                   |           | 2,25 | 14,75          |

| TT  | Số báo danh | Họ tên                   | Môn đăng ký phúc khảo<br>(Đánh dấu X) |           |      | Kết quả phúc khảo |           |      |                |
|-----|-------------|--------------------------|---------------------------------------|-----------|------|-------------------|-----------|------|----------------|
|     |             |                          | Ngữ Văn                               | Ngoại ngữ | Toán | Ngữ văn           | Ngoại ngữ | Toán | Điểm xét tuyển |
| 125 | 011037      | Đặng Anh Phương          | x                                     |           |      | 5,75              |           |      | 15,25          |
| 126 | 011089      | Trần Hải Duy Quốc        | x                                     | x         | x    | 4,5               | 3         | 4    | 19             |
| 127 | 070570      | Nguyễn Ngọc Khánh Ngân   | x                                     | x         | x    | 2,5               | 2,5       | 1,75 | 13,5           |
| 128 | 070201      | Đặng Thị Ngọc Hà         | x                                     |           |      | 4,5               |           |      | 16,75          |
| 129 | 071000      | Huỳnh Anh Tú             | x                                     | x         | x    | 2,25              | 3,5       | 2,25 | 14             |
| 130 | 070986      | Huỳnh Anh Tuấn           | x                                     |           | x    | 1,75              |           | 2,75 | 15,25          |
| 131 | 070219      | Phan Ngô Diễm Hằng       | x                                     | x         |      | 4                 | 2,75      |      | 15             |
| 132 | 070741      | Võ Nguyên Phương         | x                                     | x         | x    | 3                 | 3,5       | 3,75 | 16,75          |
| 133 | 070108      | Nguyễn Thuỳ Châm         | x                                     | x         | x    | 3                 | 1,25      | 3,25 | 14,5           |
| 134 | 070746      | Đặng Đào Anh Quân        | x                                     | x         | x    | 3,75              | 3,5       | 3    | 16,75          |
| 135 | 070295      | Huỳnh Văn Vĩnh Huy       | x                                     | x         | x    | 3,25              | 2,75      | 2,25 | 15,25          |
| 136 | 050210      | Nguyễn Thị Mỹ Duyên      | x                                     | x         | x    | 3,5               | 2         | 1    | 13,25          |
| 137 | 050289      | Trần Công Đức            | x                                     | x         | x    | 2,75              | 3         | 2,75 | 15,75          |
| 138 | 050407      | Nguyễn Ngọc Hòa          | x                                     | x         | x    | 4,5               | 1,5       | 2    | 16             |
| 139 | 050358      | Hoàng Nguyễn Văn Hiếu    | x                                     | x         | x    | 4,75              | 1,25      | 2,75 | 16             |
| 140 | 050419      | Hồ Gia Huy               | x                                     |           |      | 3                 |           |      | 16             |
| 141 | 050300      | Phan Thị Thu Hà          | x                                     | x         | x    | 4,75              | 2,5       | 2,25 | 18             |
| 142 | 050822      | Trương Hoàng Khánh Ngọc  | x                                     | x         | x    | 4                 | 5,25      | 0,5  | 16             |
| 143 | 050945      | Nguyễn Thị Quỳnh Như     | x                                     |           |      | 5,25              |           |      | 18,25          |
| 144 | 050784      | Lê Đức Nghĩa             | x                                     | x         | x    | 3,5               | 2,25      | 1,75 | 14,75          |
| 145 | 051132      | Lê Phương Thanh          |                                       |           | x    |                   |           | 2,5  | 18             |
| 146 | 051358      | Trương Đặng Bảo Trâm     | x                                     | x         |      | 2,75              | 1,5       |      | 16             |
| 147 | 051357      | Trần Ngọc Trâm           | x                                     | x         | x    | 3,5               | 2         | 3,5  | 17             |
| 148 | 051412      | Hà Quang Trường          | x                                     | x         | x    | 3,25              | 2,25      | 2,75 | 15,25          |
| 149 | 051383      | Nguyễn Ngọc Phương Trinh | x                                     | x         |      | 4,5               | 1,75      |      | 15             |
| 150 | 051484      | Trần Lê Phương Uyên      | x                                     | x         |      | 3                 | 2,75      |      | 16             |

| TT  | Số báo danh | Họ tên                 | Môn đăng ký phúc khảo<br>(Đánh dấu X) |           |      | Kết quả phúc khảo |           |      |                |
|-----|-------------|------------------------|---------------------------------------|-----------|------|-------------------|-----------|------|----------------|
|     |             |                        | Ngữ Văn                               | Ngoại ngữ | Toán | Ngữ văn           | Ngoại ngữ | Toán | Điểm xét tuyển |
| 151 | 051550      | Phan Nguyễn Tường Vy   | x                                     | x         | x    | 5,25              | 2         | 2    | 16             |
| 152 | 060630      | Phạm Nguyên Kha        | x                                     |           |      | 4                 |           |      | 23,5           |
| 153 | 061216      | Trần Quốc Phú          | x                                     |           |      | 4,25              |           |      | 22             |
| 154 | 061283      | Lê Hồng Quân           | x                                     |           | x    | 6                 |           | 4,25 | 23,25          |
| 155 | 061006      | Lê Bảo Ngọc            | x                                     |           | x    | 5                 |           | 4,25 | 23,5           |
| 156 | 060582      | Võ Hồng Huy            | x                                     |           |      | 4,75              |           |      | 23,5           |
| 157 | 060411      | Huỳnh Lâm Gia Hân      | x                                     | x         | x    | 5,75              | 4,38      | 4    | 22,63          |
| 158 | 061764      | Mai Hoàng Vũ           | x                                     | x         | x    | 3,5               | 3,75      | 5    | 19,25          |
| 159 | 060042      | Hoàng Thị Hồng Anh     | x                                     | x         | x    | 5,75              | 4,5       | 4    | 22,75          |
| 160 | 060009      | Ngô Kiều An            | x                                     |           | x    | 3                 |           | 3,25 | 17,75          |
| 161 | 060903      | Nguyễn Vươn Nhật Minh  | x                                     |           |      | 4,25              |           |      | 19,25          |
| 162 | 061815      | Lê Đỗ Như ý            | x                                     | x         |      | 3,5               | 3,5       |      | 17,5           |
| 163 | 061762      | Phan Vĩnh              | x                                     | x         |      | 3,75              | 3,25      |      | 21,75          |
| 164 | 080530      | Trần ái Nguyên Hân     | x                                     | x         | x    | 6,5               | 6,63      | 8    | 31,13          |
| 165 | 081373      | Nguyễn Minh Nguyên     | x                                     | x         |      | 6,75              | 6,5       |      | 31,75          |
| 166 | 080962      | Nguyễn Tấn Kỳ          |                                       | x         | x    |                   | 8,25      | 7,5  | 31,75          |
| 167 | 080305      | Phạm Tiến Duy          | x                                     |           |      | 5,75              |           |      | 31,13          |
| 168 | 081070      | Trần Nguyên Long       | x                                     |           |      | 5,75              |           |      | 31,25          |
| 169 | 080242      | Dương Quỳnh Chi        | x                                     |           | x    | 6,5               |           | 6,75 | 31,75          |
| 170 | 080892      | Trương Anh Khoa        | x                                     | x         | x    | 4,5               | 8         | 9    | 31,5           |
| 171 | 081202      | Hồ Duy Nam             | x                                     | x         | x    | 5,5               | 8,75      | 7,5  | 31,75          |
| 172 | 080638      | Ngô Gia Huy            | x                                     | x         |      | 5,75              | 7,25      |      | 31,5           |
| 173 | 081896      | Lương Lê Bảo Thy       | x                                     | x         |      | 6                 | 7,5       |      | 31,25          |
| 174 | 081384      | Nguyễn Văn Toàn Nguyên | x                                     | x         | x    | 6,5               | 8,5       | 6,75 | 31,75          |
| 175 | 080236      | Phan Nguyễn Minh Châu  | x                                     |           |      | 6                 |           |      | 30,75          |
| 176 | 081657      | Đinh Ngọc Tô Quyên     | x                                     | x         |      | 6,5               | 8,38      |      | 31,88          |

| TT  | Số báo danh | Họ tên                | Môn đăng ký phúc khảo<br>(Đánh dấu X) |           |      | Kết quả phúc khảo |           |      |                |
|-----|-------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------|------|-------------------|-----------|------|----------------|
|     |             |                       | Ngữ Văn                               | Ngoại ngữ | Toán | Ngữ văn           | Ngoại ngữ | Toán | Điểm xét tuyển |
| 177 | 080633      | Lê Văn Khánh Huy      | x                                     |           |      | 4,75              |           |      | 31,63          |
| 178 | 080815      | Lê Phú Khánh          | x                                     |           | x    | 6,75              |           | 8,75 | 35,25          |
| 179 | 081046      | Võ Đào Khánh Linh     |                                       |           | x    |                   |           | 6,5  | 31,25          |
| 180 | 081659      | Đỗ Hoàng Bảo Quyên    | x                                     |           |      | 6,5               |           |      | 30,88          |
| 181 | 081015      | Nguyễn Bảo Linh       | x                                     |           |      | 6,25              |           |      | 30,25          |
| 182 | 082094      | Lê Minh Tú            | x                                     | x         |      | 6                 | 6,25      |      | 30,5           |
| 183 | 081653      | Mai Huỳnh Anh Quốc    | x                                     |           | x    | 5,75              |           | 6,5  | 30,38          |
| 184 | 081769      | Nguyễn Thanh Thảo     | x                                     |           | x    | 7,5               |           | 7,75 | 31,75          |
| 185 | 080219      | Lê Tổng Minh Châu     | x                                     | x         |      | 5,5               | 7,25      |      | 31             |
| 186 | 081003      | Hồ Pha Lê             | x                                     |           | x    | 7,5               |           | 6,25 | 31,75          |
| 187 | 080622      | Hoàng Anh Huy         | x                                     | x         |      | 6,5               | 7,13      |      | 31,88          |
| 188 | 081478      | Nguyễn Thái Ngọc Nhi  | x                                     |           |      | 5,75              |           |      | 31,88          |
| 189 | 082161      | Đỗ Nguyên Diệu Vân    | x                                     | x         | x    | 5,5               | 8,25      | 8,25 | 31,75          |
| 190 | 081050      | Nguyễn Thị Như Loan   | x                                     |           | x    | 8,25              |           | 7    | 31             |
| 191 | 080506      | Ngô Lê Bảo Hân        | x                                     | x         | x    | 7,25              | 6,88      | 4    | 27,13          |
| 192 | 080226      | Nguyễn Hải Châu       | x                                     | x         | x    | 6,5               | 7,25      | 8,25 | 31,75          |
| 193 | 080527      | Phạm Nguyễn Gia Hân   | x                                     | x         | x    | 6                 | 7,5       | 8,5  | 31,75          |
| 194 | 080736      | Phan Thị Quỳnh Hương  | x                                     |           |      | 4,75              |           |      | 31,5           |
| 195 | 081907      | Trần Vũ Anh Thy       | x                                     | x         | x    | 7                 | 8,75      | 5,5  | 31,25          |
| 196 | 080804      | Đoàn Bảo Khánh        | x                                     | x         | x    | 7                 | 8         | 7,25 | 31,75          |
| 197 | 080497      | Huỳnh Châu Khả Hân    |                                       | x         | x    |                   | 7,75      | 6,25 | 31,75          |
| 198 | 080099      | Nguyễn Tuấn Anh       |                                       |           | x    |                   |           | 7,5  | 31,75          |
| 199 | 080881      | Nguyễn Minh Khoa      |                                       |           | x    |                   |           | 8,25 | 31,75          |
| 200 | 081473      | Nguyễn Ngọc Khánh Nhi |                                       | x         |      |                   | 7         |      | 31,75          |
| 201 | 081372      | Nguyễn Lê Hạnh Nguyên | x                                     | x         | x    | 6                 | 3,25      | 4,5  | 23             |
| 202 | 080155      | Đặng Ngọc Gia Bảo     | x                                     | x         |      | 6,75              | 4,5       |      | 29,25          |

| TT  | Số báo danh | Họ tên                | Môn đăng ký phúc khảo<br>(Đánh dấu X) |           |      | Kết quả phúc khảo |           |      |                |
|-----|-------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------|------|-------------------|-----------|------|----------------|
|     |             |                       | Ngữ Văn                               | Ngoại ngữ | Toán | Ngữ văn           | Ngoại ngữ | Toán | Điểm xét tuyển |
| 203 | 081971      | Ngô Quỳnh Trâm        | x                                     |           | x    | 7,25              |           | 7,5  | 31,75          |
| 204 | 081240      | Nguyễn Hoàng Bảo Ngân | x                                     | x         | x    | 6                 | 8,25      | 7,5  | 31,5           |
| 205 | 080228      | Nguyễn Minh Châu      | x                                     | x         |      | 6                 | 6,25      |      | 31,25          |
| 206 | 081606      | Trương Lê Mai Phương  | x                                     |           |      | 5,25              |           |      | 31             |
| 207 | 080048      | Đào Văn Anh           | x                                     |           | x    | 7                 |           | 6,25 | 31,75          |
| 208 | 080375      | Trần Phúc Hải Đăng    | x                                     | x         | x    | 7,25              | 9,5       | 6    | 31,75          |
| 209 | 081927      | Nguyễn Trần Tiến      | x                                     |           |      | 5                 |           |      | 31,13          |
| 210 | 082085      | Bùi Thanh Tùng        | x                                     |           | x    | 5,75              |           | 7,5  | 31,75          |
| 211 | 081051      | Đào Duy Long          | x                                     | x         |      | 6,25              | 7,25      |      | 31,75          |
| 212 | 081063      | Nguyễn Thái Long      | x                                     |           |      | 6,25              |           |      | 31,75          |
| 213 | 080764      | Nguyễn Đăng Khang     | x                                     |           |      | 6,5               |           |      | 31,88          |
| 214 | 081001      | Trương Cao Hoàng Lân  | x                                     |           |      | 6                 |           |      | 31,75          |
| 215 | 080753      | Huỳnh Hiểu Khang      | x                                     |           | x    | 5                 |           | 5,75 | 29,5           |
| 216 | 080960      | Võ Ngọc Hoàng Kim     | x                                     | x         |      | 7                 | 6,75      |      | 31,5           |
| 217 | 082000      | Nguyễn Thị ánh Trân   | x                                     |           |      | 6                 |           |      | 31,25          |
| 218 | 080777      | Nguyễn Vinh Khang     | x                                     | x         | x    | 6                 | 6,25      | 8,5  | 30,75          |
| 219 | 080147      | Phan Nho Hoàng Bách   | x                                     |           |      | 5,5               |           |      | 31,88          |
| 220 | 080076      | Ngô Phương Thùy Anh   | x                                     |           |      | 6,25              |           |      | 31,5           |
| 221 | 081310      | Nguyễn Thị Bảo Ngọc   | x                                     |           |      | 7                 |           |      | 31,88          |
| 222 | 080864      | Huỳnh Thanh Khoa      | x                                     | x         |      | 6,5               | 8,13      |      | 31,88          |
| 223 | 081169      | Lương Nguyễn Hà My    |                                       |           | x    |                   |           | 5    | 30,75          |
| 224 | 080581      | Hồ Sỹ Hoàng           | x                                     | x         | x    | 6,5               | 7,63      | 7,5  | 31,63          |
| 225 | 082222      | Trịnh Tường Vy        | x                                     | x         | x    | 6,5               | 7,5       | 7,75 | 31,75          |
| 226 | 082113      | Bùi Bảo Uyên          | x                                     | x         | x    | 6,5               | 7,63      | 7    | 30,88          |
| 227 | 081669      | Trần Trí Bảo Quyên    | x                                     | x         |      | 6,5               | 6,75      |      | 31,5           |
| 228 | 081886      | Nguyễn Hoàng Thương   | x                                     | x         | x    | 6,75              | 8,25      | 6,25 | 31,25          |

| TT  | Số báo danh | Họ tên                  | Môn đăng ký phúc khảo<br>(Đánh dấu X) |           |      | Kết quả phúc khảo |           |      |                |
|-----|-------------|-------------------------|---------------------------------------|-----------|------|-------------------|-----------|------|----------------|
|     |             |                         | Ngữ Văn                               | Ngoại ngữ | Toán | Ngữ văn           | Ngoại ngữ | Toán | Điểm xét tuyển |
| 229 | 080299      | Phạm Phương Dung        | x                                     |           |      | 6,5               |           |      | 31,5           |
| 230 | 080510      | Nguyễn Gia Hân          |                                       | x         |      |                   | 6,75      |      | 31,5           |
| 231 | 081236      | Nguyễn Bảo Ngân         | x                                     | x         | x    | 6,25              | 6,75      | 8,75 | 31             |
| 232 | 080517      | Nguyễn Ngọc Gia Hân     | x                                     | x         |      | 7                 | 8,38      |      | 31,63          |
| 233 | 080887      | Nguyễn Văn Nguyên Khoa  | x                                     | x         |      | 5,75              | 7,13      |      | 31,38          |
| 234 | 082339      | Ngô Kiên Thành          | x                                     |           | x    | 4,75              |           | 9,25 | 32,25          |
| 235 | 082072      | Nguyễn Thế Tuấn         |                                       | x         |      |                   | 6,88      |      | 31,38          |
| 236 | 081291      | Huỳnh Trần Khánh Ngọc   | x                                     |           |      | 5,5               |           |      | 31,5           |
| 237 | 080093      | Nguyễn Phạm Quỳnh Anh   | x                                     | x         |      | 5,25              | 7,25      |      | 31,25          |
| 238 | 081738      | Nguyễn Việt Thanh       | x                                     | x         | x    | 7,25              | 7,13      | 6,75 | 30,63          |
| 239 | 080448      | Trần Huỳnh Thanh Hà     |                                       |           | x    |                   |           | 6    | 31,75          |
| 240 | 080191      | Nguyễn Ngọc Khánh Băng  | x                                     |           |      | 5,75              |           |      | 31,5           |
| 241 | 080883      | Nguyễn Trần Nguyên Khoa |                                       |           | x    |                   |           | 6,75 | 30,5           |
| 242 | 080986      | Nguyễn Phúc Lâm         |                                       |           | x    |                   |           | 6,75 | 30,25          |
| 243 | 081111      | Dương Hoàng Minh        | x                                     | x         |      | 5,5               | 7         |      | 30,25          |
| 244 | 080928      | Đoàn Minh Kiên          | x                                     |           |      | 4,5               |           |      | 30,5           |
| 245 | 081417      | Bùi Thiện Nhân          | x                                     |           |      | 6,25              |           |      | 31,13          |
| 246 | 081869      | Phạm Nguyễn Minh Thư    | x                                     |           | x    | 6                 |           | 8    | 31,25          |
| 247 | 081082      | Phạm Công Luận          | x                                     | x         | x    | 6,5               | 6         | 8,25 | 30,5           |
| 248 | 082225      | Diệp Hoàng Vỹ           | x                                     |           | x    | 5,75              |           | 6,5  | 31,25          |
| 249 | 081837      | Hồ Nguyễn Anh Thư       | x                                     |           | x    | 7,5               |           | 7,5  | 31,75          |
| 250 | 080551      | Nguyễn Đức Hiếu         | x                                     |           |      | 5,75              |           |      | 31,25          |
| 251 | 080576      | Vương Thị Quỳnh Hoa     | x                                     | x         | x    | 7,5               | 6,5       | 7,5  | 31,5           |
| 252 | 080139      | Ngô Trần Bảo Ân         | x                                     | x         | x    | 6                 | 8,25      | 6,75 | 31             |
| 253 | 081216      | Phạm Quốc Nam           | x                                     | x         | x    | 7                 | 7         | 7,5  | 30,5           |
| 254 | 080915      | Võ Nguyên Khôi          |                                       | x         |      |                   | 7,5       |      | 33,75          |

| TT  | Số báo danh | Họ tên                | Môn đăng ký phúc khảo<br>(Đánh dấu X) |           |      | Kết quả phúc khảo |           |      |                |
|-----|-------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------|------|-------------------|-----------|------|----------------|
|     |             |                       | Ngữ Văn                               | Ngoại ngữ | Toán | Ngữ văn           | Ngoại ngữ | Toán | Điểm xét tuyển |
| 255 | 080707      | Lê Xuân Hưng          | x                                     | x         |      | 6,5               | 6,75      |      | 31,75          |
| 256 | 080229      | Nguyễn Ngọc Minh Châu | x                                     |           |      | 6,25              |           |      | 31,88          |
| 257 | 081096      | Nguyễn Ngọc ánh Mai   | x                                     |           |      | 6,25              |           |      | 31             |
| 258 | 081737      | Nguyễn Ngân Thanh     | x                                     | x         | x    | 7,5               | 5,63      | 8,75 | 31,88          |
| 259 | 082193      | Trần Khôi Vĩ          | x                                     | x         |      | 6,5               | 7,38      |      | 31,88          |
| 260 | 081607      | Võ Lê Nhật Phương     | x                                     |           |      | 6                 |           |      | 30,63          |
| 261 | 081238      | Nguyễn Hoàng Ngân     | x                                     |           | x    | 7                 |           | 6,75 | 31,25          |
| 262 | 080692      | Nguyễn Nam Hùng       |                                       | x         |      |                   | 7,75      |      | 31,75          |
| 263 | 082243      | Nguyễn Phước Như ý    | x                                     | x         | x    | 6,25              | 7         | 8,5  | 31,75          |
| 264 | 080225      | Nguyễn Hà Minh Châu   | x                                     | x         |      | 6,5               | 6         |      | 31             |
| 265 | 081474      | Nguyễn Ngọc Thảo Nhi  | x                                     | x         | x    | 5,75              | 8,75      | 7,25 | 31,25          |
| 266 | 080583      | Lê Huy Hoàng          | x                                     | x         |      | 6,25              | 7,75      |      | 30,5           |
| 267 | 081217      | Trần Đăng Nam         | x                                     | x         | x    | 3                 | 5         | 6,5  | 23,25          |
| 268 | 082001      | Nguyễn Trần Bảo Trân  | x                                     |           |      | 6                 |           |      | 31,25          |
| 269 | 081560      | Lê Tấn Phúc           |                                       |           | x    |                   |           | 6,5  | 31,25          |
| 270 | 080087      | Nguyễn Ngọc Trâm Anh  | x                                     |           |      | 5,75              |           |      | 30,63          |
| 271 | 080246      | Huỳnh Đăng Chi        |                                       | x         | x    |                   | 7,13      | 6,75 | 31,13          |
| 272 | 081805      | Nguyễn Phước Thịnh    | x                                     |           |      | 6,5               |           |      | 35             |
| 273 | 081976      | Phan Ngọc Bảo Trâm    | x                                     | x         |      | 6,5               | 6,88      |      | 31,38          |
| 274 | 081426      | Nguyễn Đình Nhân      |                                       |           | x    |                   |           | 7,25 | 31,5           |
| 275 | 081277      | Cao Nhã Ngọc          | x                                     | x         |      | 6                 | 5,25      |      | 30,25          |
| 276 | 080714      | Nguyễn Lê Khải Hưng   | x                                     | x         | x    | 6,75              | 6,75      | 7,75 | 31,25          |
| 277 | 080324      | Nguyễn Trọng Dũng     | x                                     | x         | x    | 5,5               | 7         | 7,75 | 30,25          |
| 278 | 080919      | Nguyễn Hồ Minh Khuê   | x                                     | x         |      | 7                 | 7,75      |      | 31             |
| 279 | 080631      | Lê Quang Huy          | x                                     |           | x    | 8                 |           | 6    | 30,13          |
| 280 | 082126      | Lý Nhã Uyên           | x                                     | x         | x    | 7                 | 7,13      | 7,5  | 31,63          |

| TT  | Số báo danh | Họ tên                 | Môn đăng ký phúc khảo<br>(Đánh dấu X) |           |      | Kết quả phúc khảo |           |      |                |
|-----|-------------|------------------------|---------------------------------------|-----------|------|-------------------|-----------|------|----------------|
|     |             |                        | Ngữ Văn                               | Ngoại ngữ | Toán | Ngữ văn           | Ngoại ngữ | Toán | Điểm xét tuyển |
| 281 | 080128      | Trương Minh Anh        | x                                     |           |      | 5                 |           |      | 31,75          |
| 282 | 080340      | Nguyễn Thị Thuỳ Dương  | x                                     | x         |      | 5,75              | 6,75      |      | 30,5           |
| 283 | 080436      | Nguyễn Hoàng Hà        | x                                     | x         |      | 7                 | 7         |      | 31,5           |
| 284 | 081718      | Lưu Ngọc Khánh Tâm     |                                       | x         | x    |                   | 5,25      | 8,25 | 31,5           |
| 285 | 080660      | Phạm Ngọc Minh Huy     |                                       | x         | x    |                   | 6,5       | 8,25 | 29,75          |
| 286 | 080873      | Lê Tự Đăng Khoa        | x                                     | x         | x    | 7                 | 7,25      | 6,25 | 30,5           |
| 287 | 081005      | Đỗ Khánh Linh          | x                                     | x         | x    | 8                 | 6,63      | 6,75 | 31,38          |
| 288 | 030104      | Hứa Văn Thiên Bảo      | x                                     | x         | x    | 3,5               | 1,5       | 3    | 15             |
| 289 | 031938      | Đặng Mai Nguyên Vỹ     | x                                     |           | x    | 2                 |           | 4,75 | 18,38          |
| 290 | 031693      | Thái Nguyễn Bảo Trâm   | x                                     | x         | x    | 4                 | 1,75      | 2,5  | 15,75          |
| 291 | 031446      | Đặng Quang Thái        | x                                     |           | x    | 2,5               |           | 2    | 17,5           |
| 292 | 031419      | Lê Thanh Tâm           | x                                     |           | x    | 1,5               |           | 1,75 | 15,25          |
| 293 | 030517      | Huỳnh Đắc Bảo Huy      |                                       |           | x    |                   |           | 2,75 | 16,75          |
| 294 | 030800      | Nguyễn Hoàng Tuệ Linh  |                                       |           | x    |                   |           | 2,75 | 17,5           |
| 295 | 031654      | Lê Thị Minh Trang      | x                                     | x         | x    | 4,25              | 2,25      | 2,5  | 16             |
| 296 | 030276      | Phùng Thị Thùy Dương   | x                                     |           | x    | 6                 |           | 4,5  | 21,5           |
| 297 | 030927      | Lê Kiều Hà My          | x                                     | x         | x    | 3,5               | 4         | 5,25 | 21,25          |
| 298 | 030378      | Nguyễn Trần Minh Hằng  | x                                     |           | x    | 3,75              |           | 4    | 21,63          |
| 299 | 031321      | Nguyễn Hoàng Quân      | x                                     | x         | x    | 7                 | 2         | 3,75 | 21,25          |
| 300 | 070048      | Nguyễn Hoàng Thùy Anh  | x                                     | x         |      | 5                 | 3,75      |      | 22,25          |
| 301 | 070089      | Nguyễn Cao Thiên Bảo   | x                                     | x         | x    | 5,25              | 4,63      | 5,75 | 24,63          |
| 302 | 070099      | Nguyễn Trần Khánh Băng | x                                     |           | x    | 6,25              |           | 4,5  | 24,5           |
| 303 | 070139      | Thống Doanh Doanh      | x                                     |           |      | 6,25              |           |      | 24,5           |
| 304 | 070188      | Trần Hữu Đức           | x                                     |           |      | 5,25              |           |      | 24,25          |
| 305 | 070209      | Đỗ Thanh Hải           | x                                     | x         | x    | 3,75              | 5,5       | 6,25 | 24,5           |
| 306 | 070241      | Nguyễn Ngọc Gia Hân    | x                                     | x         | x    | 6,5               | 4         | 5,5  | 24,25          |

| TT  | Số báo danh | Họ tên                  | Môn đăng ký phúc khảo<br>(Đánh dấu X) |           |      | Kết quả phúc khảo |           |      |                |
|-----|-------------|-------------------------|---------------------------------------|-----------|------|-------------------|-----------|------|----------------|
|     |             |                         | Ngữ Văn                               | Ngoại ngữ | Toán | Ngữ văn           | Ngoại ngữ | Toán | Điểm xét tuyển |
| 307 | 070360      | Nguyễn Văn Triệu Khang  | x                                     | x         | x    | 5,25              | 5,5       | 4,5  | 24,25          |
| 308 | 070364      | Phạm Vĩnh Khang         | x                                     | x         | x    | 6                 | 4,5       | 4,75 | 24,5           |
| 309 | 070387      | Phạm Bảo Khánh          | x                                     | x         | x    | 5,5               | 4,63      | 5,5  | 24,13          |
| 310 | 070421      | Văn Đức Anh Khôi        | x                                     | x         | x    | 6                 | 4,75      | 4,5  | 24,5           |
| 311 | 070599      | Nguyễn Bích Ngọc        | x                                     | x         | x    | 6,75              | 4,25      | 4,5  | 24,5           |
| 312 | 070720      | Nguyễn Quang Phúc       | x                                     | x         | x    | 3,75              | 4,5       | 1,75 | 16,75          |
| 313 | 070793      | Nguyễn Khánh Thành Tài  |                                       | x         | x    |                   | 3,5       | 4,25 | 24             |
| 314 | 070842      | Nguyễn Văn Thịnh        |                                       |           | x    |                   |           | 5    | 24,5           |
| 315 | 070934      | Lê Nguyễn Bảo Trâm      | x                                     | x         | x    | 7                 | 3,25      | 5,25 | 24,5           |
| 316 | 070935      | Lê Nguyễn Quỳnh Trâm    |                                       | x         | x    |                   | 3         | 5,5  | 23,5           |
| 317 | 070970      | Nguyễn Thị Phương Trinh | x                                     | x         | x    | 5                 | 5,63      | 4,75 | 24,63          |
| 318 | 071031      | Nguyễn Hữu Hoàng Vũ     | x                                     | x         |      | 4,75              | 5         |      | 24,5           |
| 319 | 081432      | Nguyễn Thiện Nhân       |                                       | x         |      |                   | 4,75      |      | 24             |
| 320 | 060573      | Quách Quyền Anh Huy     | x                                     |           | x    | 3,5               |           | 3,5  | 20             |
| 321 | 061138      | Nguyễn Thảo Nhi         |                                       | x         | x    |                   | 3         | 2,5  | 19,25          |
| 322 | 060840      | Nguyễn Phan Vạn Lộc     | x                                     | x         | x    | 4,5               | 4,25      | 4,5  | 20,75          |
| 323 | 061638      | Nguyễn Thị Tố Trinh     |                                       | x         | x    |                   | 1         | 2,25 | 18             |
| 324 | 060602      | Lưu Gia Hưng            | x                                     | x         | x    | 3,5               | 4,75      | 3,25 | 18,5           |
| 325 | 060466      | Văn Phú Minh Hiếu       | x                                     | x         | x    | 4                 | 1,5       | 4,25 | 18,25          |
| 326 | 060608      | Nguyễn Quang Hưng       | x                                     |           | x    | 4                 |           | 4,25 | 21             |
| 327 | 060078      | Nguyễn Phạm Vân Anh     |                                       | x         | x    |                   | 2,75      | 4,75 | 20             |
| 328 | 061551      | Phan Chân Tĩnh          | x                                     |           | x    | 3                 |           | 4,5  | 21             |
| 329 | 060607      | Nguyễn Lê Chánh Hưng    | x                                     |           | x    | 4,75              |           | 4    | 21             |
| 330 | 060127      | Đoàn Gia Bảo            | x                                     |           |      | 6,5               |           |      | 25             |
| 331 | 060186      | Hồ Ngọc Bảo Châu        | x                                     |           |      | 5,25              |           |      | 25             |
| 332 | 060195      | Nguyễn Ngọc Bảo Châu    | x                                     | x         | x    | 5,75              | 2,25      | 5    | 20,75          |

| TT  | Số báo danh | Họ tên                   | Môn đăng ký phúc khảo<br>(Đánh dấu X) |           |      | Kết quả phúc khảo |           |      |                |
|-----|-------------|--------------------------|---------------------------------------|-----------|------|-------------------|-----------|------|----------------|
|     |             |                          | Ngữ Văn                               | Ngoại ngữ | Toán | Ngữ văn           | Ngoại ngữ | Toán | Điểm xét tuyển |
| 333 | 060351      | Nguyễn Trương Trúc Giang | x                                     | x         | x    | 4,5               | 3,25      | 4,5  | 20,75          |
| 334 | 060420      | Nguyễn Ngọc Bảo Hân      | x                                     |           | x    | 5,25              |           | 4,5  | 25,13          |
| 335 | 060429      | Phan Vũ Gia Hân          | x                                     | x         |      | 5,25              | 3,5       |      | 25             |
| 336 | 060609      | Nguyễn Quang Thanh Hưng  | x                                     | x         | x    | 5,5               | 5,25      | 4,75 | 24,5           |
| 337 | 060638      | Huỳnh Văn Nhật Khang     | x                                     |           |      | 4,5               |           |      | 25             |
| 338 | 060802      | Phan Thùy Linh           |                                       |           | x    |                   |           | 4,25 | 25             |
| 339 | 060912      | Võ Bảo Minh              |                                       | x         | x    |                   | 6,38      | 4    | 24,38          |
| 340 | 061000      | Hồ Bảo Ngọc              | x                                     | x         |      | 5,75              | 5,25      |      | 24,75          |
| 341 | 061209      | An Gia Phú               | x                                     | x         |      | 4                 | 5,25      |      | 20,75          |
| 342 | 061231      | Trần Hà Hữu Phúc         | x                                     | x         | x    | 5,5               | 6,88      | 4,25 | 24,38          |
| 343 | 061506      | Trần Ngọc Minh Thư       | x                                     | x         | x    | 6,75              | 3,88      | 4,25 | 24,13          |
| 344 | 061518      | Đỗ Nguyên Bảo Thy        | x                                     | x         | x    | 5                 | 5         | 3    | 21             |
| 345 | 080298      | Nguyễn Thị Hồng Dung     | x                                     | x         | x    | 8                 | 7,25      | 6,75 | 31,75          |

Danh sách này có 345 thí sinh./.

**Phụ lục 2**

(Đính kèm Công văn số: /SGDDĐT-QLCL ngày /7/2025 của Giám đốc Sở GDĐT)

**KẾT QUẢ PHÚC KHẢO BÀI THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN  
NĂM HỌC 2025-2026**

| <b>TT</b> | <b>Số báo danh</b> | <b>Họ và tên</b>       | <b>Môn thi đề nghị<br/>phúc khảo</b> | <b>Điểm môn chuyên<br/>sau phúc khảo</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------|------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|----------------|
| 1         | 0352               | Phạm Quỳnh Anh         | Hóa học                              | 4,75                                     |                |
| 2         | 0440               | Phạm Hữu Minh Quân     | Hóa học                              | 4,8                                      |                |
| 3         | 0450               | Nguyễn Trần Tiến       | Hóa học                              | 5,15                                     |                |
| 4         | 0372               | Nguyễn Hữu Minh Đức    | Hóa học                              | 4,65                                     |                |
| 5         | 0442               | Đoàn Thị Diễm Quỳnh    | Hóa học                              | 2,35                                     |                |
| 6         | 0447               | Dương Hoàng Minh Thư   | Hóa học                              | 3,63                                     |                |
| 7         | 0871               | Bùi Nguyễn Thiên Ân    | Lịch sử                              | 7,38                                     |                |
| 8         | 0786               | Bùi Thị Bảo Nhi        | Ngữ văn                              | 4,75                                     |                |
| 9         | 0673               | Đỗ Thành Chương        | Ngữ văn                              | 4,75                                     |                |
| 10        | 0674               | Lương Thị Thùy Diễm    | Ngữ văn                              | 5,5                                      |                |
| 11        | 0467               | Huỳnh Gia Bảo          | Sinh học                             | 3,38                                     |                |
| 12        | 0503               | Huỳnh Ngọc Thảo Nguyên | Sinh học                             | 2,13                                     |                |
| 13        | 0505               | Phan Ngọc Hà Nguyên    | Sinh học                             | 4,38                                     |                |
| 14        | 0481               | Huỳnh Phan Minh Huy    | Sinh học                             | 4,5                                      |                |
| 15        | 0471               | Nguyễn Trọng Dũng      | Sinh học                             | 4,75                                     |                |
| 16        | 0532               | Lê Phạm Hoàng Vy       | Sinh học                             | 5                                        |                |
| 17        | 0464               | Ngô Trần Bảo Ân        | Sinh học                             | 4,25                                     |                |
| 18        | 1034               | Nguyễn Ngọc Khuyên     | Tiếng Anh                            | 3,5                                      |                |

| <b>TT</b> | <b>Số báo danh</b> | <b>Họ và tên</b>      | <b>Môn thi đề nghị<br/>phức khảo</b> | <b>Điểm môn chuyên<br/>sau phức khảo</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------|-----------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|----------------|
| 19        | 0935               | Nguyễn Trần Thiên Ân  | Tiếng Anh                            | 5,15                                     |                |
| 20        | 1067               | Nguyễn Thiên Minh     | Tiếng Anh                            | 5,25                                     |                |
| 21        | 0559               | Lê Phú Khánh          | Tin học                              | 4,75                                     |                |
| 22        | 0550               | Trần Minh Hoàng       | Tin học                              | 4,95                                     |                |
| 23        | 0156               | Trần Linh Phong       | Toán                                 | 5                                        |                |
| 24        | 0032               | Trương Công Tấn Dũng  | Toán                                 | 5,25                                     |                |
| 25        | 0194               | Nguyễn Phước Thịnh    | Toán                                 | 5                                        |                |
| 26        | 0229               | Hoàng Thiên Trường    | Toán                                 | 6                                        |                |
| 27        | 0184               | Ngô Kiên Thành        | Toán                                 | 6,25                                     |                |
| 28        | 0114               | Nguyễn Phúc Long      | Toán                                 | 4,5                                      |                |
| 29        | 0011               | Phan Nho Hoàng Bách   | Toán                                 | 5,5                                      |                |
| 30        | 0045               | Mai Nguyễn Trung Hiếu | Toán                                 | 5,5                                      |                |
| 31        | 0300               | Nguyễn Thị Trà My     | Vật lí                               | 2,88                                     |                |

Danh sách này có 31 thí sinh./.